

**THE LIST OF STUDENTS FOR THE PVGAS SCHOLARSHIP  
 ACADEMIC YEAR 2019-2020**

No	Student Code	Name		Class	Cum GPA and Admission Grade	Scholarship Value (in VND)
01	05PET110008	Vo Doan	Phuc	K5KKT	7,85	2.000.000
02	05PET110015	Ha Nhu	Y	K5KKT	7,95	2.000.000
03	05PET110004	Nguyen Van	Hoang	K5KKT	7,13	2.000.000
04	05PET110006	Nguyen Tien	Linh	K5KKT	7,02	2.000.000
05	05PPR110002	Nguyen Hoang To	Chau	K5LHD	7,58	2.000.000
06	05PPR110025	Nguyen Quang	Vinh	K5LHD	7,54	2.000.000
07	05PPR110017	Ma Thi	Oanh	K5LHD	7,34	2.000.000
08	05PPR110016	Nguyen Dinh	Manh	K5LHD	7,31	2.000.000
09	05PPR110006	Ngo Thi	Hien	K5LHD	7,60	2.000.000
10	05GEO110003	Huynh Phuoc	Hien	K5ĐC-ĐVL	7,50	2.000.000
11	05GEO110004	Pham Thi Thu	Huyen	K5ĐC-ĐVD	7,85	2.000.000
12	05GEO110005	Vo Thi Hoai	Linh	K5ĐC-ĐVD	7,04	2.000.000
13	06GEO110004	Nguyen Thi Tuyet	Nhung	K6ĐC-ĐVL	7,60	2.000.000
14	06GEO110006	Hoang Anh	Tuan	K6ĐC-ĐVL	7,27	2.000.000
15	06GEO110003	Luu Khanh	Linh	K6ĐC-ĐVL	7,08	2.000.000
16	06PPR110023	Hoang Quyet Thang	Thang	K6LHD	7,16	2.000.000
17	06PPR110029	Lam Thi Thuy	Trang	K6LHD	7,10	2.000.000
18	06PPR110001	Nguyen Thi Thanh	Binh	K6LHD	7,21	2.000.000
19	06PPR110012	Nguyen Thi My	Linh	K6LHD	7,39	2.000.000
20	06PET110066	Le Anh	Duc	K6KKT	7,27	2.000.000
21	06PET110072	Phan Phuoc Huy	Hoang	K6KKT	7,38	2.000.000
22	06PET110083	Huynh Van	Tinh	K6KKT	7,20	2.000.000
23	06PET110064	Tran Thanh	Binh	K6KKT	7,52	2.000.000
24	07PPR110002	Nguyen Le Quang	Anh	K7LHD	7,25	2.000.000
25	07PPR110022	Nguyen Thi Hong	Phuc	K7LHD	7,73	2.000.000
26	07PPR110003	To Van	Bao	K7LHD	7,18	2.000.000
27	07PPR110041	Le Phuc	Vi	K7LHD	7,89	2.000.000
28	07PPR110037	Nguyen Ngoc	Trung	K7LHD	7,37	2.000.000
29	07PPR110004	Nguyen Thanh	Binh	K7LHD	7,94	2.000.000
30	07PPR110017	Ha Thi Tuyet	Mo	K7LHD	7,06	2.000.000
31	07PPR110025	Cao The	Quyen	K7LHD	7,23	2.000.000
32	07PPR110009	Tran Thi Thanh	Ha	K7LHD	7,46	2.000.000
33	08PET110017	Tran Thi Thanh	Huyen	K8A	20,3	2.000.000
34	08PET110025	Le Van	Long	K8A	21,35	2.000.000
35	08PET110044	Nguyen Ngoc	Tinh	K8A	19,35	2.000.000
36	08PET110035	Vo Tan	Thanh	K8A	22,5	2.000.000
37	08PET110045	Dam Duc	Toan	K8A	21,85	2.000.000
38	08PET110038	Le Huu	Thien	K8A	20,1	2.000.000
39	08PET110048	Nguyen Pham Thanh	Trong	K8A	21,75	2.000.000
40	08PET110005	Luong Ngoc	Cuong	K8B	19,25	2.000.000
41	08PET110004	Nguyen Xuan	Cuong	K8B	21,6	2.000.000
42	08PET110006	Ha Minh	Duc	K8B	20,2	2.000.000
43	08PET110013	Nguyen Huy	Hoang	K8B	19,95	2.000.000
44	08PET110041	Tran Phu	Thinh	K8B	20,9	2.000.000

45	08PET110046	Nguyen Chi	Toan	K8B	21,45	2.000.000
46	08PET110051	Nguyen Tran Anh	Tu	K8B	22,75	2.000.000
47	08PET110054	Nguyen Minh	Tuan	K8B	20,85	2.000.000
48	08PET110018	Lu Hoang	Kha	K8B	20,85	2.000.000
49	08PET110020	Bui Truong	Khang	K8B	22,6	2.000.000
50	08PET110021	Trinh Hoang	Khang	K8A	19,60	2.000.000
<b>Total</b>						<b>100.000.000</b>